

GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ NHẬT BẢN

Biên soạn: Nguyễn Nam Trân



Nhật Bản nhìn từ vệ tinh (2003, nguồn Wikipedia)

Quyển Hạ

Từ Minh Trị Duy Tân (1868) đến hiện đại

**Bản Thảo
-2013-**

GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ NHẬT BẢN

Biên soạn: Nguyễn Nam Trân

PHẦN BA: MỞ CỬA VÀ DUY TÂN - THỜI ĐẠI MEIJI



Thiên hoàng Meiji (1852-1912)

Những thời kỳ lịch sử đối tượng của Phần III quyển sách này:

Niên đại	Thời kỳ lịch sử
1853 – 1867	Tiền Meiji
(1853-1867)	(Vận động đổi mới - Đổi phó liệt cường)
1867- 1912	Triều đại Meiji
(1867- 1869)	(Nội chiến - Mạc phủ diệt vong)
(1869-1890)	(Cải cách cơ cấu nội bộ)
(1890-1912)	(Chiến tranh nước ngoài. Phong trào dân quyền)

MỤC LỤC

Chương I: Mở cửa thông thương- Mạc phủ Edo diệt vong

- 1- Mạc phủ chấp nhận mở cửa.
- 2- Ký kết điều ước thông thương. Mậu dịch bắt đầu.
- 3- Những cuộc vận động chính trị cuối thời mạc phủ.
- 4- Mạc phủ Edo diệt vong.

Chương II: Chính phủ mới và chính sách trung ương tập quyền

- 1- Tân chính phủ ra đời.
- 2- Thu hồi đất phong và bố trí quận huyện.
- 3- Bãi bỏ chế độ giai cấp và chỉnh sửa mức địa tô
- 4- Thi hành chính sách thực nghiệp và kỹ nghệ hóa.
- 5- Phong trào khai hóa đi theo nếp sống văn minh.
- 6- Ngoại giao và nội loạn dưới chính quyền mới.

Chương III: Quốc gia lập hiến thành lập. Chiến tranh Nhật Thanh

- 1- Cuộc vận động dân quyền bắt đầu và triển khai.
- 2- Chiếu chỉ thành lập quốc hội trước cao trào dân quyền.
- 3- Chính sách tài chánh Matsukata và sự bất mãn trong dân chúng.
- 4- Hiến pháp của Đế Quốc Đại Nhật Bản.
- 5- Cảnh hỗn loạn trong kỳ bầu cử quốc hội đầu tiên.
- 6- Vận động tu chính những hiệp ước bất bình đẳng.
- 7- Chiến tranh Nhật Thanh. Sự can thiệp của ba cường quốc.

Chương IV: Chiến tranh Nhật Nga và bang giao quốc tế

- 1- Chính trị Nhật Nga sau trận Nhật Thanh.
- 2- Chia cắt Trung Quốc sau trận Nhật Thanh. Chiến tranh Nhật Nga bùng nổ.
- 3- Thôn tính Hàn Quốc. Tình cảnh Trung Quốc sau chiến tranh Nhật Nga.

Chương V: Diễn tiến của cuộc kỹ nghệ hoá thời cận đại. Các cuộc vận động xã hội, lao động.

- 1- Chính sách giảm phát thời Matsukata. Cuộc cách mạng kỹ nghệ Nhật Bản.
- 2- Sự phát sinh và triển khai của các phong trào vận động xã hội, lao động.

Chương I

Mở cửa thông thương- Mạc phủ Edo diệt vong

Tiết I: Mạc phủ chấp nhận mở cửa:

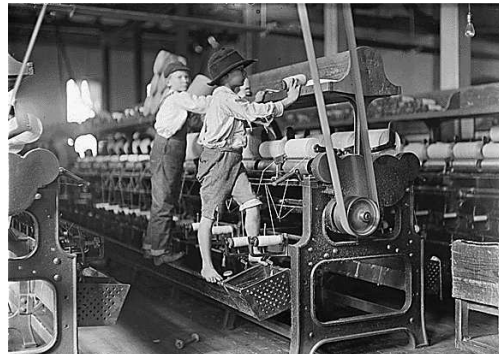
1.1 Cuộc cách mạng kỹ nghệ khiến liệt cường tiến qua châu Á:

Không phải đột nhiên mà Mạc phủ Edo mở cửa khi đoàn tàu của Đề đốc Perry đến đòi hỏi thông thương.

Chính ra từ nửa thế kỷ trước khi Perry đến Nhật, thuyền bè của liệt cường đã lảng vảng ở vùng biển Nhật Bản, khi ẩn khi hiện. Họ cũng đã nhiều lần vào đến tận các hải cảng tuy chỉ là để “xin nước và củi” (nói chung là lương thực và chất đốt) nhưng chắc chắn những mong có cơ hội buôn bán.

Câu hỏi đáng đặt ra là tại sao các cường quốc Âu châu và Mỹ châu từ nơi xa xôi lại tìm cách đến châu Á cho bằng được? Có thể trả lời một cách giản dị trước khi đi vào chi tiết là vì họ muốn đem những thương phẩm của mình bán cho người châu Á, nói cách khác, họ đi kiếm thị trường.

Ở Âu châu lúc đó đã tiến hành Cuộc cách mạng kỹ nghệ (The Industrial Revolution). Đó là một biến chuyển to lớn khởi đầu ở nước Anh từ hậu bán thế kỷ 18 (niên đại 1760). Cụ thể mà nói, trước tiên nó đã mạnh nhen từ các phát minh như động cơ chạy bằng hơi nước cũng như máy móc dùng trong công nghiệp và kỹ thuật luyện thép. Xã hội công nghiệp có khả năng sản xuất hàng loạt những sản phẩm công nghệ có phẩm chất tốt đã thành hình. Có được kinh nghiệm sản xuất hữu hiệu như thế, người Anh đã sản xuất một cách thừa thãi. Những sản phẩm họ chế tạo ra nhiều đến nỗi sau khi bán ra cho cả lục địa Âu châu rồi mà vẫn còn thừa.



Hình ảnh cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Âu châu thế kỷ 18.

Khỏi cho họ hơn nữa là bên Mỹ, bên Pháp, các cuộc cách mạng kỹ nghệ tại chỗ cũng

được tiến hành theo. Kết quả là nếu các nước Âu Mỹ không tìm ra nơi nào trên thế giới tiêu thụ được sản phẩm thặng dư của mình thì nền kinh tế của tất cả bọn họ tất lâm vào cảnh khốn đốn. Các cường quốc ấy mới đưa những con tàu đen (kurofune = hắc thuyền = tàu vỏ sơn đen) chạy với động cơ bằng hơi nước và trang bị trọng pháo đến tận những miền đất xa xôi để tìm kiếm thị trường mới.

Về phương Đông, họ đi hết Ấn Độ rồi đến Đông Nam Á. Đến tiền bán thế kỷ 19, cuối cùng họ đã đặt được chân lên vùng Cực Đông.

Để có được thị trường, các nước mạnh đó không đếm xỉa gì đến phương tiện. Nếu họ thấy đối tượng chỉ là một xã hội bán khai, sẽ không nề hà việc sử dụng phương tiện võ lực để cưỡng bách, biến nơi đó thành đất thực dân. Một mặt, họ tung thương phẩm của mình bán hàng loạt, đồng thời thu mua nguyên liệu tại chỗ với giá rẻ, dùng nó để chế tạo thật nhiều sản phẩm và bắt người ở phần đất bị thực dân đó phải mua. Khi hoàn thành được cái “vòng” (chu kỳ) mậu dịch này rồi, họ tha hồ thu thập lợi ích. Cách làm ăn như thế được gọi là chủ nghĩa đế quốc (imperialism). Sau này, đến phiên Nhật Bản cũng chạy theo liệt cường để thi hành một chính sách đế quốc y như thế. Tuy nhiên, ở thời điểm chúng ta đang bàn thì ngược lại, chỗ đứng của nó hãy còn là một quốc gia yếu, bị uy hiếp.

Đứng trước sự biến đổi cực kỳ nhanh chóng của tình hình thế giới, thử hỏi những kẻ đứng đầu Mạc phủ Edo đã nắm được tình hình đến mức độ nào?

Thực ra, sự hiểu biết về thế giới lúc đó của họ khá chính xác. Cho dù theo một chính sách đóng cửa (tỏa quốc) nhưng nhờ giao thiệp với Hà-Lan, Trung Quốc nhà Thanh và Triều Tiên, họ có không ít thông tin về những diễn tiến bên ngoài.

Mạc phủ cũng được biết tin tức nước ngoài qua ngõ Satsuma bởi vì kể từ khi hạm đội của Anh ghé vương quốc Lưu Cầu (đang ở dưới quyền cai trị của phiên Satsuma) vào năm Bunka 13 (1816), tàu các nước khác cũng lần lượt cập bến. Có thể hiểu là phiên Satsuma đã thông báo sự tình cho mạc phủ. Ngoài ra, còn có việc hàng năm, thương thuyền Hà Lan khi ghé đến Nagasaki đều phải phúc trình cho mạc phủ về tin tức cập nhật trên thế giới qua văn kiện có tên là Oranda fuusetsusho (Hà Lan phong thuyết thư).

Do đó, chắc chắn mạc phủ đã biết ngay là có cuộc Chiến tranh Nha Phiến xảy ra giữa nhà Thanh và nước Anh vào năm 1840-42, Trung Quốc đã thua trận như thế nào và mất Hương Cảng ra sao. Chính vì vậy họ đã vội vàng sửa đổi đường lối ngoại giao. Bằng cơ là năm Tenpō 13 (1842), mạc phủ cho ngưng Lệnh Ikokusen uchiharai tức lệnh đánh đuổi tàu thuyền ngoại quốc (ban hành năm Bunsei 8 tức 1825). Từ đó, Nhật Bản ra một lệnh mới định rằng tàu thuyền ngoại quốc (dị quốc) tức tàu phương Tây nếu đến Nhật sẽ được cấp cho nước (thủy), củi (tân, nhiên liệu) và lương thực mà về. Đó là lệnh Shinsui Kyuuyo (Tân thủy cấp dũ) năm Tenpō.

Tuy nhiên, họ chỉ ngừng lại ở đó chứ không có chính sách khai phóng nào khác.

Năm 1844 (Kōka nguyên niên), quốc vương Hà Lan Wilhelm II (1702-1849) có gửi một bức thư với lời lẽ nhẹ nhàng cho phía Nhật khuyên hãy suy nghĩ về tình hình quốc tế mà

chấp nhận mở cửa thông thương. Thế nhưng thái độ của mạc phủ vẫn không thay đổi.

Hai năm sau, 1846 (Kôka 3), viên Tư lệnh hạm đội Đông Ấn Độ của Hoa Kỳ là James Biddle (1783-1848) đưa 2 chiếc thuyền buồm đến Uraga, yêu cầu mạc phủ mở cửa nhưng vẫn bị cự tuyệt. Chỉ có một người đã có thể đập tan thái độ cứng rắn ngoan cường của mạc phủ - chính là người mà ai trong chúng ta cũng đều biết - một Tư lệnh khác của hạm đội Đông Ấn Độ, Matthew Calbraith Perry (1794-1858).

Nói về lý do người Mỹ đòi mạc phủ mở cửa thì chưa hẳn lúc đó họ đã có chủ đích lấy nước này làm thuộc địa, mà bản tâm có lẽ chỉ muốn Nhật Bản cho phép những tàu mậu dịch với nhà Thanh (lúc này đã khá phát triển) và những tàu săn cá voi của họ ghé lại các hải cảng Nhật. Lúc này, Mỹ đã phái rất nhiều tàu săn cá voi đi khắp các vùng biển của Thái Bình Dương để lấy dầu cá. Dầu cá bấy giờ được họ sử dụng như nhiên liệu để đốt và thắp đèn. Đó cũng là thời điểm ra đời (1851) của câu chuyện về cuộc chiến đấu của thuyền trưởng Ahab của chiếc Pequod và con cá voi trắng khổng lồ Moby Dick mà nhà văn Herman Melville đã miêu tả rất sống động. Tác giả đã viết một câu hầu như là tiên tri:

“Nhật Bản, cái nước đóng kín cửa khóa hai vòng kia, nếu một ngày nào phải tỏ ra hiếu khách, đó cũng là nhờ có những con tàu săn cá voi như chúng ta. Và chuyện như thế đang sắp sửa được thực hiện”¹



Kỹ nghệ săn cá voi

Trong giai đoạn này, cuộc cách mạng kỹ nghệ cũng bùng lên ở Mỹ và những người lao động phải tiếp tục sản xuất các thương phẩm đến khuya nên cần đèn để soi sáng. Các thương phẩm làm ra như vậy một phần sẽ được các đoàn tàu chở đi, vượt Thái Bình Dương bao la để đem bán tận bên Trung Quốc của nhà Thanh. Do đó mà bằng mọi cách, chính quyền Mỹ mong sao có những hải cảng làm trạm nghỉ dọc đường cho đoàn tàu buôn của họ nên thúc bách Nhật phải mở cửa.

1.2 Chiến thuyền Perry đến Nhật và việc ký kết hiệp ước thân thiện Nhật Mỹ:

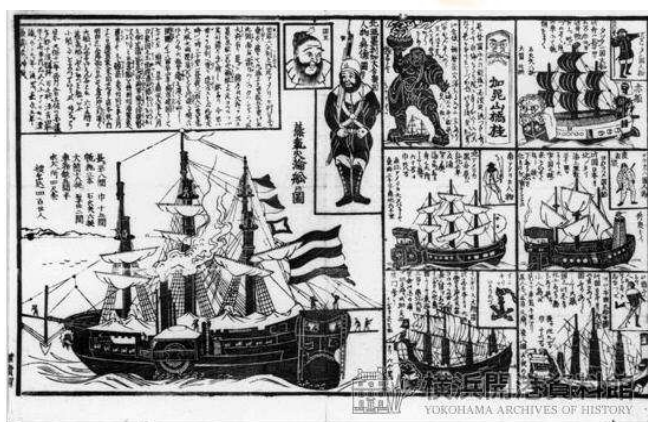
Taihei no nemuri wo samasu Jôkisen

¹ Guillaume Carré, Histoire du Japon, sdd, tr.930.

Tatta shihai de yoru mo nemurezu

Hai câu về nói trên có đăng lại trong sách giáo khoa nên ở Nhật, ai cũng biết. Đó là hai câu nói cười cợt mà người đương thời đặt ra nhân việc pháo thuyền của Perry đến Nhật.

Tại sao lại bảo cười cợt? Thật ra, Jôkisen (Thượng Hỷ Soạn) là tên của một thương hiệu về trà nổi tiếng là ngon, cho nên đại ý câu về là “Uống xong 4 tách trà Jôkisen thì mắt tỉnh rụi, hết cả buồn ngủ”. Thế nhưng trong thi ca Nhật lại có hình thức tu từ tên là kakekotoba, nôm na là một chữ dùng cho hai hay nhiều nghĩa. Câu về trên còn có thể dịch là “Chỉ cần có 4 chiếc thuyền chạy bằng hơi nước của Perry mà dân chúng cả nước Nhật đã rơi vào cảnh hoảng loạn, đêm lo đến mất ngủ” (nemurezu). Từ Jôkisen (Chung khí thuyền) cũng có thể hiểu là tàu chạy bằng hơi nước vậy.



Những con tàu đen (kurofune) theo cách nhìn đương thời (1854)

Thế nhưng nghe thế mà bảo rằng lúc hạm đội của Perry đến Uraga, người Nhật sợ hãi, bỏ chạy tán loạn thì không đúng sự thật. Dĩ nhiên cũng có kẻ hoảng hốt nhưng người thời ấy phần lớn tỏ ra rất hiếu kỳ, lắm kẻ còn rủ nhau ra bờ biển để xem cho được hình thù chiến thuyền của Perry nó ra làm sao. Người ta kể lại rằng trong những quán nước chè bên bờ biển, khách khứa tụ tập để xem chiến thuyền không phải là ít.

Trong bọn họ, còn có những kẻ dám cưỡi thuyền con xấp lại tàu Mỹ nữa kia. Có lẽ thời đó, tàu ngoại quốc qua lại vùng biển Nhật Bản cũng không hiếm nên người Nhật đâm ra dạn dĩ. Họ không xem việc Perry đem hạm đội đến là một tin chấn động như cách chúng ta thường tưởng tượng.

Thế nhưng Perry là một quân nhân có thái độ cứng rắn, bức hiếp. Ông đến Nhật là để trao cho chính quyền quốc thư của Tổng thống Mỹ Millard Fillmore (1800-1874, tổng thống thứ 13, tại chức 1850-53) đòi Nhật phải mở cửa thông thương. Người thời đó kể lại rằng các khẩu đại pháo của 4 chiến thuyền màu đen đều chỉa về phía Edo

Trước đe dọa này, các nhà lãnh đạo mạc phủ lo sợ không biết phải làm sao. Họ đành dùng kế hoãn binh để tránh hiểm họa trước mắt: “Các ông cứ về đi cái đã, hẹn đến sang năm chúng tôi sẽ trả lời!”. Perry đồng ý đưa thuyền về nhưng khi ông ta vừa đi, lại có

sứ giả của Nga là Đề đốc Putyaacutetin (Evfmij Vasalievich, 1803-1883)² đến Nagasaki và cũng đưa ra đòi hỏi tương tự như của Perry. Trước nguy cơ tiếp nối như thế, thử xem mạc phủ đã động tĩnh như thế nào?

Thực ra, phản ứng của mạc phủ đã làm ta ngạc nhiên không ít.

Chức Rôjuu shuza (Lão trung thủ tọa) đứng đầu Mạc phủ Edo lúc đó tên là Abe Masahiro (A Bộ Chính Hoàng, 1819-1857) đã hỏi ý kiến mọi người nghĩa là không riêng gì các daiyô (Lãnh chúa địa phương) và các mạc thân mà còn mở rộng phạm vi trung cầu ý kiến rộng rãi. Việc ấy có tiếng vang rất lớn. Nhiều bức thư bày tỏ ý kiến đã được đạo đạt đến mạc phủ. Người ta còn giữ lại được 250 bức thư trả lời của các daiyô, 83 đến từ các cận thần của Shôgun, 22 từ các nho gia và 9 từ các người khác. Tuy nhiên đừng nghĩ đây là một thứ Hội nghị Diên Hồng. Các phiên như Mito và Chôshuu chủ trương đừng khoan nhượng, một số đồng ý cho rằng phải tránh chiến tranh nhưng trong các thư trả lời cũng có nhiều ý kiến chẳng đáng để ý vì tỏ ra không nắm vấn đề.

Để đối phó với nguy cơ chung, Abe đã áp dụng “thể chế hiệp lực giữa mọi thành phần trong nước” (gọi là kyokoku itchi taisei = cử quốc nhất trí thể chế) chứ thực ra cho đến lúc đó, các daiyô gọi là tozama chỉ đứng vòng ngoài, họ chẳng bao giờ được hỏi ý kiến về quốc sự, đừng nói chi giai cấp bình dân. Những người này cho đến lúc đó tuyệt đối không có quyền chõ miêng vào chính sách nhà nước.

Dù sao, việc Abe nhìn nhận tiếng nói của người dân đã dẫn đến việc người dân ý thức được khả năng chính trị của mình. Từ đó đã phôi thai phong trào vận động gọi là “tôn vương nhường di” (sonnô jôi = phò vua đuổi giặc ngoài) và “thảo mạc” (tôbaku = đánh đuổi mạc phủ). Tất cả sẽ đưa đến sự băng hoại của chính quyền vũ gia về sau.

Nhân Abe cũng có báo cáo mọi việc đã xảy ra cho triều đình cho nên kết quả là địa vị và quyền uy của triều đình được ông vô tình đưa lên cao hơn. Điều này cũng là một nguyên nhân quan trọng đã khiến cho thể lực của mạc phủ suy yếu đi.

Xin trở lại với câu chuyện về Đề đốc Perry.



Đề đốc Matthew Calbraith Perry (1794-1858)

² G. Carré phiên âm kiểu Pháp là Efim Alexeivitch Poutiatine. (tr 930).

Ông thuộc hải quân Mỹ, sinh năm 1794 trong một gia đình ở Newport (Massachusetts) mà cha và anh đều là quân nhân. Từng là sĩ quan đóng ở Địa Trung Hải và làm việc ở công binh xưởng. Năm 1837 lần đầu tiên Mỹ đóng được chiến thuyền chạy bằng hơi nước và ông trở thành người hạm trưởng tàu hơi nước đầu tiên. Tháng 3 năm 1852, được Tổng thống Fillmore cử làm Tư lệnh hạm đội vùng Đông Ấn Độ kiêm đặc sứ ở Nhật. Vào ngày lịch sử 07/08/1853, ông đã đưa đoàn tàu đen 4 chiếc đến Uraga (Nhật) trình quốc thư. Ngày 13/02/1854, y hẹn, ông đã trở lại cảng Yokosuka với đoàn thuyền 7 chiếc và xâm nhập vào sâu trong vịnh Edo, có ý dùng vũ lực thật sự nếu thương thuyết không xong. Rốt cuộc Perry đã thành công. Mặc phủ bằng lòng tổ chức cuộc thương lượng lần đầu tiên ở Yokohama. Perry tỏ ra rất trịch thượng. Sau khi phá được nhiều rào cản do những nhân vật cấp dưới đặt ra để ngăn chặn, ông nói chuyện thẳng thắn với chức Rôchuu (Lão trung) là Abe Masahiro và đến ngày 31 tháng 3 thì ký được hiệp ước hòa thân.

Sau khi về nước nghỉ ngơi, ông có viết ký sự gồm 3 cuốn về chuyến viễn dương lịch sử đó để tường trình cho Quốc hội. Mất ở New York vì bệnh gan tái phát vào năm 1858. Chính ra ông đã đi vào lịch sử một cách tình cờ. Trước tiên, Đề đốc Mỹ James Biddle mới là người đem hai chiến thuyền vào vịnh Edo đòi Nhật “khai cảng” đầu tiên (1846) nhưng lúc ấy tình thế hãy còn chưa chín muồi nên Biddle phải trở lui tay trắng. Còn như sứ thần người Nga Puyacutetin (Putiatine) thì khi đến Nagasaki năm 1853, bị chậm chân mất một chút vì lúc ấy Perry đã có mặt ở Uraga,

Như vừa nói trong phần tiểu truyện, tháng 1 (lịch Nhật) năm 1854 (Ansei nguyên niên) rời cảng Norfolk, đi vòng rất xa nhưng vẫn đúng hẹn, Perry lại đến Nhật. Lần này, ông mang 7 chiếc chiến thuyền nghĩa là nhiều hơn so với lần trước. Và lần này ông trở lại khá nhanh chóng vì mới rời Nhật cách đó có nửa năm. Có thể vì ông sợ Puyacutetin của Nga phồng tay trước.

Sau khi đặt chân lên Yokohama, thái độ của Perry trước sau vẫn cứng rắn tuy lời lẽ trong công hàm ngoại giao của Tổng thống Fillmore rất lịch sự. Mặc phủ quá kệt đành phải chấp thuận đòi hỏi mở cửa hải khẩu của Mỹ. Hiệp ước thân thiện (tiếng Nhật gọi là hòa thân = washin) Nhật Mỹ như thế đã được ký kết ngày 31 tháng 3 năm 1854.

Hiệp ước này đã được ký ở một nơi gần trạm Kanagawa trên đường Tôkaidô, nay có tên là Yokohama. Tên của nó là Điều ước Kanagawa (Kanagawa Jôyaku) là vì có ấy.

Những bước tiến đến việc mở cửa biển

1853	Đoàn thuyền Perry đến Nhật	Hẹn trở lại
1854	Đoàn thuyền Perry trở lại. Ký kết hiệp ước thân thiện Nhật Mỹ	Mở cửa
1856	Tổng lãnh sự Harris phò nhận	Đàm phán thông thương
1858	Ký kết hiệp ước giao hiếu thông thương Nhật Mỹ	Thành quả

Nội dung của Hiệp ước thân thiện năm 1854, ngoài những lời hoa mỹ, có 4 điều khoản chính:

- 1) Nhật Bản sẽ cung cấp lương thực, chất đốt cho tàu thuyền Mỹ.
- 2) Hai bên hứa cứu hộ lẫn nhau mỗi khi có tàu thuyền gặp nạn.
- 3) Nhật thừa nhận việc Mỹ gửi lãnh sự đến đóng tại Shimoda và Hakodate.
- 4) Nhật dành cho Mỹ quyền quốc gia được ưu đãi đặc biệt.

Điều thứ tư là một điều khoản có tính cách một chiều. Còn mấy chữ “quyền quốc gia ưu đãi đặc biệt (saikeikoku taiguu = tối huệ quốc đãi ngộ = the most favored nation) thì nội

dụng cụ thể như sau:

Nhật Bản, theo ý nghĩa của điều khoản này, sẽ dành cho Mỹ quyền lợi đặc biệt so với các nước khác. Cũng hàm ý khi Nhật Bản ký hiệp ước với các nước khác thì sẽ không cho họ có những ưu đãi vượt lên trên những gì đã chấp thuận cho người Mỹ. Nếu trong những hiệp ước ký với người khác về sau có những gì ưu đãi hơn nội dung của Hiệp ước thân thiện Nhật Mỹ thì tức khắc nó sẽ tự động trở thành điều khoản áp dụng được cho hiệp ước Nhật Mỹ.

Chúng ta vẫn thường thấy những ví dụ cụ thể như vậy trong cuộc sống hằng ngày. Chẳng hạn như hiện tượng tiền mượn điện thoại cầm tay càng ngày càng rẻ đi. Với giả thuyết đó, tiền người ký khế ước mượn máy một năm trước phải trả lúc nào cũng cao hơn người ký kết về sau. Thế nhưng trong trường hợp “chế độ đặc biệt ưu đãi” thì người mượn điện thoại khi trước sẽ tự động được hưởng sự giảm giá, nghĩa là từ đó sẽ trả cùng một món tiền mượn như người ký khế ước sau này. Hoặc giả, người ấy còn được hăng cho mượn điện thoại bồi hoàn lại phần mà mình đã trả trội khi trước nữa. Như vậy, trong trường hợp nào, Mỹ đều có thể nắm tất cả mọi mối lợi.

Sở dĩ Mỹ đòi hỏi điều khoản đó vì họ lo rằng khi Anh, Pháp và những nước khác lần lượt kéo đến thì họ sẽ mất đi lợi thế. Có nhiều khả năng mặc phủ là sẽ ký những điều ước với nội dung thuận lợi hơn cho những nước này. Tuy nhiên, một khi đã nắm được mấy chữ “tối huệ quốc” rồi thì họ không còn phải lo lắng mai sau sẽ chịu thiệt thòi.

Hiệp ước thân thiện ấy, sau này Nhật cũng đã ký với Anh, Nga, Hà Lan. Thế nhưng Hiệp ước họ ký với Nga qua Puyacutetin thì nội dung có hơi khác một chút bởi vì nó có bao hàm một điều khoản nói về việc phân định biên giới.

Theo đó, phần đất ở phương bắc được qui định là lãnh thổ của Nhật kể từ đảo Etorofu (Trạch Tróc) trở xuống phía Nam, còn từ đảo Uruppu (Đắc Phủ) trở lên phía bắc là lãnh thổ của Nga. Riêng đảo Karafuto (Hoa Thái) là nơi dân chúng hai nước có thể sống tập cư. Nơi đây, hai bên không phân biên giới và dân chúng có thể tự do chọn nơi sinh sống.

Ngoài ra, thêm một điểm nữa là người Nga được ghé Shimoda, Hakodate cũng như một cảng thứ ba là Nagasaki.

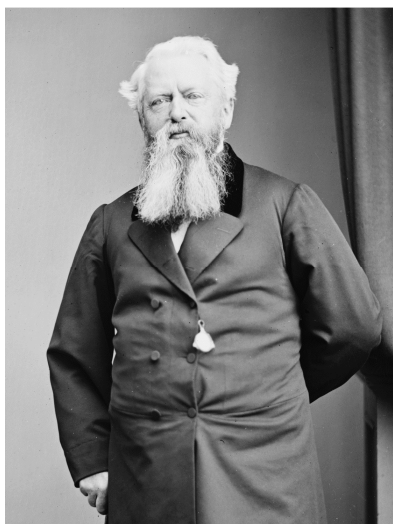
Tiết II: Ký kết hiệp ước thông thương. Mậu dịch bắt đầu:

2.1 Hiệp ước giao hiếu và thông thương ký không đợi chiếu chỉ.

Năm 1856 (Ansei 3), Tổng lãnh sự đầu tiên của Mỹ là Townsend Harris (1804-1878) đã đến Nhật và trú tại Shimoda, hải cảng phía nam bán đảo Izu. Ông cũng là nhà ngoại giao đầu tiên của liệt cường phò nhậm ở Nhật kể từ thời mở cửa.

Townsend Harris sinh ở New York, 16 tuổi đã theo anh trai tập sự buôn đồ sứ. Về chính trị, ủng hộ Đảng Dân Chủ và có công thành lập một đại học tư thục trong tiểu bang. Năm 1849, một mình mở hãng mậu dịch với Á châu, đi nhiều nơi ở Trung Quốc,

Philippin, Ấn Độ và vùng Nam Thái Bình Dương. Ông đã thành công trong việc lập hiệp định với Thái Lan (The Harris Treaty). Do giao thiệp rộng nên năm 1854 được bổ làm lãnh sự tại Ninh Ba (Trung Quốc). Tuy nhiên, lại thích làm việc tại Nhật Bản nên đã về nước vận động với Tổng thống mới lên là Ambrose Pierce để trở thành Tổng lãnh sự đầu tiên ở đây (1855).



Sứ thần Townsend Harris (1804-1878) lúc cuối đời

Townsend Harris và nàng Okichi

Câu chuyện sau đây chỉ có tính cách cá nhân nhưng nó cũng là một chi tiết của lịch sử và đã không bị chôn vùi dưới lớp bụi của thời gian. Khi sứ thần Townsend Harris đại diện nước Mỹ đến thương thuyết với Mạc phủ, ông đã đặt bàn doanh trong chùa Gyokusenji (sau đó đổi qua Zenpukuji) ở Shimoda (bán đảo Izu). Người Nhật đem một cô con gái đến để hầu hạ ông như thị nữ. Ngoài việc đó, họ có ý đồ gì khác như do thám hay không thì không biết.

Okichi – còn có tên nữa là Tôjin Okichi – nguyên họ Saitô – là một người xinh đẹp. Cô sinh năm Tenpô 12 (1841), người vùng Aichi (Nagoya bây giờ). Mười bốn tuổi, làm geisha ở Shimoda. Năm 17, người ta tuyển cô đến giúp việc cho Tổng lãnh sự Townsend Harris. Tuy nhiên, được biết rằng dù không bằng lòng và không được trả công hậu hĩ, cô cũng khó cãi lệnh nhà đương cục.

Sau khi thôi việc, cô về lại Shimoda lúc làm geisha, lúc ấy lấy chồng, làm nghề bới tóc, mở quán ăn nhưng chẳng ít lâu phải bỏ chồng, dẹp quán. Tôjin, cái tên người ta đặt thêm cho cô có nghĩa là Đường nhân (Con nhỏ lấy ngoại quốc) vốn hàm ý xúc phạm và khinh miệt. Buồn đời, cô đâm ra rượu chè, say sưa. Năm Meiji 24 (1891), cô tự trầm dưới sông, lúc ấy 50 tuổi. Cô đã sống một cuộc đời bạc phước trong biến động của lịch sử cuối Mạc phủ đầu Duy Tân, nạn nhân của quyền lực và thiên kiến. Chùa Hôgukujî (Bảo phúc tự) thương tình đem xác về chôn. Liên hệ của cô và Harris thì có nhiều lối giải thích nhưng đã được khai thác thành tiểu thuyết, phim ảnh.

Riêng về Townsend Harris, ông về nước năm 1862, chấm dứt đời hoạt động và chết ở quê nhà (1878). Khi ông mất, chính phủ Nhật Bản có gửi vật kỷ niệm (thạch đăng, đá lót đường, cây anh đào, cây dương đào...) trang trí mộ phần của ông chứng tỏ rất cuộc, họ cũng đánh giá cao những công hiến của ông. Tương truyền ông từng có dịp yết kiến Shôgun Iesada. Ngoài ra, ông đã hội ý với phía Nhật Bản để loại bỏ việc nhập cảng những món hàng độc hại như nha phiến vào đất Nhật.



Okichi năm 19 tuổi

Điều nước Mỹ mong đợi ở Harris là ký được một Hiệp ước thông thương với người Nhật. Chúng ta nếu nhớ là Hiệp ước thân thiện giữa hai nước chưa có điều khoản nói đến việc thông thương. Tuy Perry có nhắc miệng đến việc thông thương nhưng mặc phủ gạt qua chuyện ấy và không đưa vào hiệp ước đầu tiên.

Vừa đến nơi, Harris đã bắt tay ngay vào việc thương thảo với mặc phủ về vấn đề này.

Lúc ấy, người có thực lực trong chính quyền mặc phủ không còn là Abe Masahiro. Ông ta đã về hưu. Chức Rôjuu shuza tức người đứng đầu hành chính mặc phủ nằm trong tay Hotta Masayoshi (Quạt Điện Chính Mục, 1810-1864), lãnh chúa phiên Shimôsakura (17 vạn thạch, phía bắc tỉnh Chiba bây giờ).

Hotta và giới chức đứng đầu mặc phủ không có chủ trương thương thuyết với phía Mỹ. Họ nhùng nhằng ngâm nga, câu giờ, hết nêu thắc mắc này đến thắc mắc khác, có khi vấn đề đã thoả thuận rồi còn đem ra đặt lại. Trước thái độ đó, Harris không khỏi nổi giận nhưng vì bản chất kiên trì nên vẫn chịu tiếp tục thương thảo, kết cuộc đã đi đến thành công nghĩa là khiến mặc phủ chịu ký kết hiệp ước thông thương.

Tuy nhiên, không phải như thế là hiệp ước có thể đem ra thực hiện được ngay. Lúc đó, một điều ước tối quan trọng trong việc đối ngoại của quốc gia tất nhiên phải có sự phê chuẩn của triều đình tức Thiên hoàng. Quyết định của Thiên hoàng phải được cụ thể hoá bằng một sắc dụ (chokkyo = sắc hứa). Đó chỉ là một hành động có tính cách hình thức bởi vì khó lòng triều đình lại có một hành vi đi ngược lại ý kiến của mặc phủ, trên thực chất vốn nắm quyền chính trị.

Thế nhưng việc tưởng như không thể nào có được lại xảy ra vào chính lúc đó.

Thiên hoàng đương nhiệm là Kômei (Hiếu Minh, tại vị 1846-1866, 1831-1866), một vị thiên hoàng nổi tiếng rất ghét người nước ngoài. Hơn nữa, đám công khanh chung quanh ông có nhiều kẻ chủ trương phải đuổi hết đám ngoại quốc. Tóm lại, tư tưởng “nhường di” tức bài ngoại là tư tưởng chủ đạo trong triều đình.

Vì lý do đó, vào năm 1858 (Ansei 5), khi Hotta xin phép thân chinh đến Kyôto để tâu lên triều đình, Thiên hoàng Kômei đã đưa ra một quyết định hiếm có là cự tuyệt lời xin. Hotta chưng hửng vì ông không dè. Ông bèn làm đủ mọi cách, nhờ cả tay trong để nói giùm, nhưng vẫn không được nhà vua chấp nhận. Điều đó đã khiến cho uy tín chính trị của ông đối với người của mạc phủ cũng bị lung lay.

Trong hệ thống hành chánh của mạc phủ thì chức Tairô (Đại lão) là lớn hơn cả. Thế nhưng thông thường người ta không cần đặt một chức cao như thế. Chức ấy chỉ được đặt ra vào những lúc khẩn cấp. Suốt thời Edo gần 3 thế kỷ chỉ có 10 người được bổ nhiệm vào chức đó.

Tư tưởng “nhường di” cắm rễ quá sâu làm cho triều đình tỏ ra từ chối hiệp ước thông thương. Ngoài ra, giữa lúc ngặt nghèo ấy, trong nội bộ mạc phủ còn có vụ tranh chấp ngôi vị Shôgun. Vấn đề chất cao như núi. Mạc phủ bèn bàn với nhau mời Ii Naosuke (Tỉnh Y, Trục Bất, 1815-1860), lãnh chúa phiên Hikone (ăn lộc 35 vạn thạch, thuộc tỉnh Shiga ven hồ Biwa), một người có tiếng giỏi lãnh đạo, về lãnh chức Tairô với trọng trách giải quyết một loạt những vấn đề rắc rối.

Chính ra Ii Naosuke là người vốn có rất ít sắc xuất để trở thành lãnh chúa một phiên chứ đừng nói chi đến chức Tairô. Bởi lẽ ông là con trai thứ 14 trong nhà, mà ở Nhật, làm thân con thứ chịu rất nhiều thiệt thòi. Trên ông, còn có 13 người anh thì việc nổi nghiệp nhà làm sao tính tới lượt mình. Thế nhưng, các anh lớn lần lượt chết đi hay sang nhà khác làm dưỡng tử (để có hy vọng thế tập), ông đột nhiên được ngồi vào ngôi vị lãnh chúa của phiên, Lúc ấy ông đã ngoài xa cái tuổi 30.

Thời đó, nếu không đi làm dưỡng tử nhà ai, một anh con trai nhà lãnh chúa như ông thường có lắm thời giờ, không biết phải làm gì. Khác thiên hạ, ông được cái chịu khó dùng thời gian rỗi rảnh để học tập, hết quốc ngữ đến thiên, kiếm đạo và trà cũng như vô số ngành nghề khác. Đến khi trở thành người lãnh đạo của phiên, ông biết đem học vấn đã hấp thụ được lúc còn trẻ dùng vào việc cai trị và nổi tiếng là một minh quân. Thế mới biết định mệnh một con người là cái khó lòng tiên đoán được.

Ii Naosuke ngồi chưa ấm chỗ cái ghế Tairô thì tháng 6 năm 1858 (Ansei 5) đã phải giải quyết vấn đề hiệp ước. Ông quyết định đóng dấu vào bản Hiệp ước giao hiếu thông thương đó cho dầu không có sắc dụ thỏa thuận của Thiên hoàng.

Quyết đoán của Ii Naosuke, như người ta hiểu, đã bị ảnh hưởng bởi một biến cố chính trị gọi là Vụ xung đột vì tàu Arrow (The Arrow War) mà người ta còn gọi là Cuộc chiến tranh nha phiến thứ hai (The Second Opium War). Biến cố này sinh ra từ việc chiếc tàu buôn nhỏ của người Anh mang tên là Arrow vào tháng 3 năm 1856 (Ansei 3) nghi ngờ là tàu hải tặc, bị quan chức nhà Thanh khám xét ở Quảng Đông, Nổi giận, người Anh mới cùng với người Pháp giờ đến giải pháp quân sự đối với Quảng Đông và nhân đây, xâm nhập cả tỉnh Thiên Tân³.

Liên quân Anh Pháp lợi dụng cơ hội này để thúc bách Trung Quốc của nhà Thanh phải

³ Người ta ngờ rằng Harry Smith Parkes, sau làm Công sứ ở Nhật và chủ trương “ngoại giao pháo hạm”, là người giật giây đằng sau.

ký một hiệp ước hết sức bất bình đẳng. Rốt cuộc, tháng 6 năm 1858, Trung Quốc đã bị ép ký Điều ước Thiên Tân. Harris bèn đưa vụ Arrow này ra để thuyết phục mặc phủ hãy coi chừng sự uy hiếp của Anh Pháp, nhắc họ thà ký kết giao hiếu với Mỹ còn có lợi hơn. Điều ấy có nghĩa là Harris đưa ra lời hứa: “Nếu Mỹ là nước đầu tiên ký với Nhật một điều ước, nó sẽ trở thành một tiền lệ. Trong trường hợp Anh Pháp, những kẻ đến sau, có thôi thúc Nhật ký một điều ước quá sức bất bình đẳng thì Mỹ sẽ cương quyết đứng ra ngăn chặn cho”.



Ký kết điều ước Thiên Tân (06/06/1859) sau vụ tàu Arrow (1856)

Có lẽ chính vì thấy nó có lý mà Ii Naosuke đã bằng lòng phê chuẩn hiệp ước, không đợi sắc dụ của Thiên hoàng.

Tuy nhiên, quyết định độc đoán như thế của Ii Naosuke đã làm cho triều đình với đa số là phần tử có tư tưởng “nuông di” bùng bùng nổi giận. Diễn biến của nó để trở thành một đại vấn đề như thế nào, ta sẽ khai triển trong những trang sau. Chúng ta chỉ biết kể từ hiệp ước đó, Nhật và Mỹ đã bắt đầu có những hoạt động mậu dịch với nhau.

Riêng về nội dung của văn bản gọi là Hiệp ước giao hiếu và thông thương Nhật Mỹ, đại khái có 5 điểm sau đây là quan trọng hơn cả:

- 1) Nhật mở cửa cho Mỹ các hải cảng ở Kanagawa, Nagasaki, Niigata, Hyôgo và hai đô thị Edo và Ôsaka.
- 2) Việc thông thương có nghĩa là mậu dịch được tự do.
- 3) Mở những nơi cư trú cho người ngoại quốc ở các bến cảng nhưng họ không được đi lại trên toàn quốc.
- 4) Thừa nhận quyền lãnh sự tài phán (trị ngoại pháp quyền).
- 5) Thừa nhận chế độ quan thuế theo hiệp định (Nhật Bản không có chủ quyền về quan thuế).

Ta hãy thử trình bày rõ hơn về các điểm từ (1) đến (5).

- (1) Nơi mở cửa ở Kanagawa là Yokohama, còn ở Hyôgo là Kobe, hai địa điểm này nằm sát nách với chúng nhưng không phải là chúng.

Tại sao có sự đổi thay như vậy? Kanagawa vốn là một nhà trạm (shukueki = túc dịch) trên trục giao thông chính của Nhật Bản tức tuyến đường Tôkaidô (Đông Hải Đạo). Mạc phủ không muốn cho người ngoại quốc và người Nhật Bản gặp gỡ thường xuyên ở một nơi đông người qua lại như thế nên mới chọn Yokohama là một ngôi làng nhỏ, hẻo lánh, mở một bến cảng rồi vờ nói đây là cảng của Kanagawa. Trước việc này, người nước ngoài rất phẫn nộ, cho rằng mạc phủ đã lừa dối họ, thế nhưng cuối cùng cũng phải chấp nhận. Chính vì Yokohama thực ra là một hải cảng rất tốt, thương nhân ngoại quốc hết sức hài lòng. Tuy là chuyện về sau nhưng nên biết rằng, kể từ đây, các thương quán (shôkan) ngoại quốc sẽ lần lượt được mở ra ở Yokohama. Ngày nay nó đã trở thành một hải cảng mậu dịch quốc tế lớn nhất của Nhật Bản.

Nửa năm sau khi cảng Yokohama mở ra (1859, Ansei 6), hải cảng Shimoda không được dùng nữa. Việc đóng cửa cảng này cũng được minh định trong Hiệp ước giao hiếu và thông thương Nhật Mỹ.

Hai cảng Niigata và Hyôgo (Kobe) theo qui định sẽ được tuần tự mở ra vào năm 1860 (Man.nen nguyên niên) và 1863 (Bunkyu 3) nhưng đến kỳ hạn, Niigata vẫn chưa thi công tu bổ cho xong nên phải dời đến năm 1868 (Meiji nguyên niên), còn Hyôgo (Kobe) thì đã mở khi có sắc dụ chính thức tức vào năm 1867 (Keiô 3).

Sở dĩ việc khai cảng ở Hyôgo cũng bị thực hiện chậm trễ là vì Thiên hoàng Kômei e sợ rằng Hyôgo quá gần với Kyôto, việc người ngoại quốc đổ bộ lên sẽ gây ra sự hỗn loạn và chướng tai gai mắt.

- (2) Mậu dịch giữa hai bên sẽ được hoàn toàn tự do. Ai cũng biết đây là đòi hỏi số một của người Mỹ. Viên chức mạc phủ không có quyền can thiệp vào mọi hành động buôn qua bán lại
- (3) Khu vực cư trú (kyoryuuchi = cư lưu địa) có thể hiểu là khu vực mà người ngoại quốc có thể cư trú và buôn bán.
- (4) Hai điều khoản này có thể gom lại làm một vì có đặc điểm chung là rất bất lợi cho phía Nhật Bản. Chính vì để xóa bỏ hai điều khoản này mà về sau chính phủ Meiji phải tốn biết bao nhiêu công sức trong thương thuyết ngoại giao.

Quyền lãnh sự tài phán: Cho đến nay quyền này vẫn được xem như một bộ phận của trị ngoại pháp quyền. Theo đó người ngoại quốc sống ở Nhật nhưng trong khu vực cư trú dành cho họ (kyoryuuchi) nếu phạm tội thì sẽ được xử tội bởi người lãnh sự của nước đó tại Nhật Bản, nghĩa là theo luật của ngoại quốc. Nói cách khác, khi người ngoại quốc làm điều quấy ở Nhật, chính phủ Nhật không có quyền xét xử.

Đây rõ ràng là một điều khoản xâm phạm tới chủ quyền của Nhật Bản nhưng có thuyết cho rằng, trong khi đàm phán về điều ước, viên chức mạc phủ đã không để hậu quả nghiêm trọng đến như vậy. Họ có thể đã nghĩ đơn sơ rằng “việc xử kiện một người nước ngoài quả là phức tạp cho mình, chi bằng giao cho lãnh sự của họ thì khỏe thân hơn” và tỏ ra tích cực trong việc thừa nhận quyền lãnh sự tài phán này.

Chế độ hiệp định quan thuế: Đây là điều bất bình đẳng thứ hai. Nói về nguyên tắc của quan thuế thì nó là một biện pháp đánh thuế nhằm phòng chống việc thương phẩm của nước ngoài với giá rẻ ồ ạt nhập vào khiến cho sản phẩm làm ra trong nước không bán được và kinh tế bị xấu đi.

Chẳng hạn khi một quả táo ở Nhật được bán với giá 150 Yen và một quả táo nhập từ Mỹ là 100 Yen với mùi vị, hình dạng, phẩm chất đều giống nhau thì người tiêu thụ có khuynh hướng mua táo Mỹ vì nó giá rẻ hơn. Nhà nông Nhật Bản sẽ bị khốn đốn. Điều này không chỉ xảy ra cho mỗi trường hợp của quả táo mà có thể áp dụng vào trường hợp tất cả các sản phẩm khác. Để tránh sự bất lợi đó, dĩ nhiên chính phủ Nhật phải đánh thuế nhập khẩu hàng cứu nhà nông Nhật Bản.

Việc đánh thêm 50 Yen quan thuế để hai quả táo có cơ hội đồng đều trước mắt người tiêu thụ hay một số thuế nào đó để quả táo Nhật Bản được coi như là rẻ hơn là quyền ấn định mức độ quan thuế. Thế nhưng theo tinh thần của chế độ hiệp định quan thuế Nhật Mỹ trên đây thì Nhật không có quyền quyết định một mình nữa cho dầu việc mâu dịch xảy ra trong phạm vi lãnh thổ của mình.

Hiệp định cho thấy kể từ khi ký kết, mỗi khi ấn định quan thuế, Nhật Bản phải có được sự đồng ý của Mỹ. Đối với Nhật, đây là bằng cớ của sự mất chủ quyền.

Năm 1860 (Man.nen nguyên niên), viên trưởng quan chuyên trách vấn đề về người ngoại quốc (gaikoku bugyô = ngoại quốc phụng hành) là Shinmi Masaoki (Tân Kiến, Chính Hưng, 1822-1869) được gửi đi như đặc sứ toàn quyền, đáp tàu Mỹ sang Washington để trao đổi điều ước đã phê chuẩn, có dịp yết kiến Tổng thống Mỹ James Buchanan (1791-1868). Ông là sứ giả Nhật Bản đầu tiên sang Mỹ vậy. Nhân đó, cũng nên nhắc đến việc nhà hàng hải Katsu Kaishuu (Thắng, Hải Chu, 1823-1899) là người Nhật đầu tiên làm hạm trưởng, đưa chiếc tàu Nhật Kanrin-maru (Hàm Lâm hoàn) – quân hạm của mạt phủ chạy bằng hơi nước đặt người Hà Lan đóng xong năm 1857 - vượt Thái Bình Dương để đến đất Mỹ như tàu tháp tùng sứ thần Shinmi Masaoki. Đó cũng là việc đáng kể xảy ra dưới thời này.

Cuối cùng, Nhật Bản không những ký kết hiệp ước với Mỹ mà thôi nhưng sau đó đã lần lượt ký kết với Anh, Nga, Hà Lan và Pháp cùng nội dung. Sự gọi đây là Điều ước 5 nước năm Ansei (Ansei gokakoku jôyaku = An Chính ngũ cá quốc điều ước). Từ đó, liệt cường bắt đầu giao thiệp mâu dịch với Nhật Bản. Hãy xem diễn tiến của nó như thế nào?

2.2 Mâu dịch tự do bắt đầu và ảnh hưởng của việc này:

Kể từ năm 1859 (Ansei 6), các cường quốc bắt đầu thông thương với Nhật Bản. Trên nguyên tắc, mâu dịch giữa hai bên thương nhân được hoàn toàn tự do, quan chức mạt phủ không nhúng tay vào.

Tính ra, tổng ngạch xuất khẩu trong năm 1859 chỉ có khoảng 89 vạn đô-la Mỹ, còn tổng

ngạch nhập khẩu là 60 vạn. Thế nhưng chỉ vài năm sau những con số này đã nhảy vọt. Năm 1865 (Keiō nguyên niên) tổng ngạch xuất khẩu là 1.850 vạn đô-la Mỹ và tổng ngạch nhập khẩu là 1.515 vạn.

Hàng xuất khẩu đứng đầu của Nhật là tơ sống (ki-ito). Khi con tằm (kaiko, silkworm) ở giai đoạn ấu trùng biến thành nhộng (sanagi, pupa), nó sẽ tạo thành một cái kén (mayu, cocoon) màu trắng rất đẹp bao quanh mình. Những sợi tơ quấn chung quanh kén gọi là tơ sống (ki-ito, raw silk). Tơ sống chiếm đến 8/10 số hàng xuất khẩu. Do đó những nhà nông chuyên về ngành nuôi tằm trở nên rất khá giả và ở vùng nông thôn, mạng lưới thủ công nghiệp chế tơ sống (manufacture) đã thành hình.

Hàng xuất khẩu đứng hạng hai là trà. Nó chiếm khoảng 1/10 số sản phẩm xuất khẩu.

Ngoài ra là các phẩm vật như hải sản và giấy trứng tằm (sanranshi = silkworm-egg card) tức loại giấy lót ổ nơi tằm đẻ trứng. Sở dĩ các cường quốc nhập khẩu loại giấy này là vì ở Pháp và Ý, nơi người ta cũng sản xuất tơ sống, thường có bệnh dịch làm tiêu diệt tằm của họ nên họ phải gây dựng lại. Do đó, có thể nói hơn phân nửa tằm của Âu châu có thủy tổ là những con tằm đến từ Nhật Bản.

Phân loại hàng xuất nhập khẩu của Nhật năm 1865⁴

	Hàng xuất	Tỷ lệ	Hàng nhập	Tỷ lệ
1	Tơ sống	79,40%	Hàng len	40,30%
2	Trà	10,50%	Hàng vải vóc	33,50%
3	Giấy lót ổ tằm	4,00%	Võ khí	7,00%
4	Hải sản	3,00%	Tàu chiến	6,3%
5	Các loại khác	3,10%	Tơ sợi	5,80%
6			Các loại khác	1,7%
	Tổng số	100%	Tổng số	100%

Mặt khác, những món hàng nhập khẩu thì hầu hết là hàng len và vải vóc tức loại hàng may mặc.

Đặc biệt, mặt hàng vải vóc đã tiến triển rất nhanh từ cuối đời mạc phủ bước thời Meiji sơ kỳ. Có thời kỳ số vải vóc nhập khẩu này chiếm đến 40% thị trường quốc nội nghĩa là hầu như độc chiếm.

Như thế, hàng vải vóc giá rẻ của ngoại quốc đã được nhập vào với số lượng đáng kể và lan tràn thị trường Nhật Bản. Hàng quốc nội vì giá cao nên không bán được. Ngành dệt cũng như ngành may mặc và cả ngành trồng bông (nguyên liệu để chế biến ra vải) đều đã suy sụp dính chùm với nhau.

Thế nhưng ngành dệt và ngành may mặc tưởng chừng bị một tai họa như trời giáng và không tài nào ngóc đầu lên nổi, sang đến thập niên 1890 tức đầu thời Meiji, đã phục hồi được nhờ biết nhập cảng bông vải từ ngoại quốc và lợi dụng sức lao động rẻ của mình. Họ đã có thể sản xuất với sản lượng lớn tơ sợi và vải vóc với chất lượng tốt, rồi xuất

⁴ Nguồn: Ishii Takashi, Nghiên cứu lịch sử mậu dịch cuối thời mạc phủ

khẩu ngược lại ra ngoài. Đặc biệt, kể từ đó, tơ sợi đã trở thành món hàng xuất khẩu số một của Nhật Bản.

Về hàng nhập khẩu thì vũ khí và tàu chiến là hai món hàng được yêu chuộng nhất. Nó cho ta thấy tình huống của xã hội Nhật Bản vào cuối đời mạc phủ.

Nếu nhìn tổng thể nghĩa là vừa các mặt hàng xuất cũng như nhập khẩu, chúng ta nhận thấy một điều rõ rệt là Nhật Bản bán ra những bán thành phẩm (hanseihin) và mua vào những thương phẩm đã hoàn thành (kanseihin).

Nước buôn bán nhiều nhất với Nhật lúc đó chính ra không phải là Mỹ mà là Anh. Nhưng tại sao lại như thế ? Lý do là Mỹ đã mắc kẹt trong Cuộc nội chiến Nam Bắc (The Civil War, 1860-65) cho nên không thể thông thương như ý muốn.

Về giao dịch giữa các nước ở Nhật thì hơn 9/10 số lượng đã thông qua hải cảng Yokohama. Điều quan trọng phải để ý khi nói đến mậu dịch thời ấy là khuynh hướng xuất siêu áp đảo của buổi đầu (1859, Ansei 6) đã nhường bước cho khuynh hướng nhập siêu càng ngày càng rõ rệt kể từ năm 1866 (Keiô 2). Lý do là Nhật Bản đã bắt buộc hạ thuế nhập khẩu từ 20% (với vài ngoại lệ) xuống còn 5%.

Như đã nói đến bên trên, Nhật Bản không có quyền quyết định quan thuế và phải theo chế độ hiệp định, thương thảo về thuế suất với các cường quốc. Với lý do là đã chậm trễ trong việc mở cửa cảng Hyôgo như đã qui định, năm 1866, mạc phủ lại phải ký thêm một ước thư (written pact) gọi là kaizei yakusho (Cải thuế ước thư) để hứa hạ thấp thuế suất thêm nữa và cùng lúc, triệt bỏ mọi chế độ có thể cản trở tự do mậu dịch.

Và như thế, hàng giá rẻ của nước ngoài lại ùn ùn đổ vào Nhật làm tăng vọt kim ngạch hàng nhập khẩu.

Bây giờ, chúng ta hãy thử xem việc bắt đầu mậu dịch với nước ngoài đã ảnh hưởng đến nội tình Nhật Bản như thế nào?

Trước tiên, phải nói nó đã đưa đến việc vật giá trở nên đắt đỏ (bukkadaka).

Bởi vì thời Edo, mọi thứ hàng hóa đem lên thành phố lớn như Edo hay Ôsaka đều được những nhà buôn sĩ (ton.ya) thu thập lại từ nơi sản xuất. Các nhà buôn sĩ sẽ cung cấp cho các người làm môi giới tức con buôn trung gian (nakagai) sau qua tay các con buôn lẻ (ko.uri) để đến tay người tiêu dùng. Hệ thống phân phối hàng hóa đã theo một tuần tự quen thuộc như vậy.

Nay thì vì hai mặt hàng xuất khẩu là tơ sống và trà quá được yêu chuộng làm đẻ ra một loại con buôn cư trú tại chỗ (zaigô shônin = tại hương thương nhân) mua thẳng tơ sống và trà từ tay nhà nông, lấy mất chỗ của các con buôn sĩ. Con buôn cư trú tại chỗ chở thẳng hàng ra hải cảng để bán cho người nước ngoài. Hệ thống lưu thông hàng hoá như vậy đã bị gãy đổ, người tiêu thụ trong các thành phố lớn không tìm đâu ra tơ sống và trà nay trở thành hàng hiếm, muốn có phải trả giá đắt. Và như một chuỗi dây chuyền, các mặt hàng khác cũng chịu ảnh hưởng chung mà lần lượt lên giá.

Do đó chỉ trong vòng có mấy năm mà những mặt hàng nhu yếu đã tăng giá lên nhiều lần, làm cho sinh hoạt của dân chúng trở thành khó khăn. Mạc phủ bèn tìm cách hạ bớt giá xuống. Năm 1860 (Mannen nguyên niên), họ ban lệnh Gohin Edo kaisôrei (Ngũ phẩm Giang Hộ hồi tổng lệnh, Năm mặt hàng phải chở trở lại Edo). Những mặt hàng đó là tạp cốc, dầu nước (dầu xức tóc hoặc dầu thấp), sáp ong, quần áo ta, tơ sống. Năm mặt hàng đó bắt buộc phải qua tay các nhà buôn sỉ rồi mới được đem đi xuất khẩu. Tuy nhiên, các cường quốc lẫn những con buôn cư trú tại chỗ đã phản đối kịch liệt nên lệnh này vẫn không đạt được hiệu quả mong muốn.

Nguyên nhân khiến vật giá gia tăng còn nằm ở một chỗ khác. Đó là việc đúc lại hóa tệ. Năm 1866, mạc phủ đã cho đúc đồng koban (tiểu phán, oval gold coin) mới với hàm lượng vàng chỉ còn một phần ba của đồng tiền cũ. Điều đó làm giá trị của đồng koban chỉ còn một phần ba. Nó khiến cho vật giá cứ thế mà tăng lên.

Sở dĩ mạc phủ bắt buộc thi hành một chính sách như thế thúc đẩy lạm phát do mậu dịch sinh ra bởi vì họ có cái lý do riêng của họ.

Tỷ giá kim ngân giữa Nhật Bản và ngoại quốc vốn không giống nhau. Khi trao đổi vàng và bạc thì phía ngoại quốc áp dụng tỷ lệ 1:15 (một vàng ăn 15 bạc), trong khi Nhật chỉ áp dụng tỷ lệ 1:5 (một vàng ăn năm bạc). Nếu thuyết minh bằng đơn vị đo lường thì ở ngoại quốc, khi một người muốn mua 1g vàng, anh ta phải trả bằng 15g bạc. Trong lúc đó, ở Nhật, chỉ cần đem 5g bạc ra mà trả thì sẽ có 1 g vàng vào túi.

Do đó, khi mậu dịch giữa hai bên bắt đầu, thương nhân ngoại quốc mang bạc vào Nhật để mua vàng của người trong nước, rồi lại dùng vàng vừa mua được đổi lấy bạc ở nước ngoài. Tiếp theo, họ dùng bạc ấy để mua hàng ở Nhật. Sau một thời gian mua đi bán lại như thế, họ lời ức vạn.

Nếu trình bày cụ thể hơn nữa thì nếu đem 5g bạc từ nước ngoài vào Nhật, thương nhân ngoại quốc sẽ có được 1g vàng. Anh ta đem qua Âu châu sẽ đổi được 15g bạc. Anh tiếp tục mang 15g bạc ấy vào Nhật đổi thành 3g vàng, rồi lại ra nước ngoài đổi 3 g vàng ấy mà lấy 45g bạc. Cứ trao đổi đơn thuần như thế thôi, sau nhiều lần, tư sản của anh ta sẽ phồng lên rất to. Mạc phủ sau đó đã nhận ra điều ấy nên mới cho đúc lại (kaichuu = cải chú) đồng koban nhưng đã quá trễ vì họ đã thất thoát ra nước ngoài một số quý kim trên 10 vạn lượng bạc.

Dù sao chăng nữa, mậu dịch đã trở thành nguyên nhân của việc gia tăng vật giá, khiến cho đời sống của người thường dân Nhật Bản trở nên khó khăn. Họ bắt đầu chán ghét hoạt động mậu dịch. Điều đó lại khiến cho cuộc vận động “nhương di” (bài xích, đánh đuổi người ngoại quốc) có thêm một lý lẽ mới nữa.

Tiết III: Những cuộc vận động chính trị cuối thời mạc phủ:

3.1 Cải cách năm Ansei của Abe Masahiro và chính trị cứng rắn của Ii Naosuke:

Tạm rời câu chuyện kinh tế, chúng ta hãy quay trở lại sân khấu chính trị đương thời để

xem những diễn biến của nó.

Khi Đề đốc Perry đưa hạm đội đến, người đang điều khiển chính trị mạc phủ là Abe Masahiro (An Bộ, Chính Hoàng, 1819-1857). Trước quốc nạn là việc người ngoại quốc đòi mở cửa thông thương, ông đã cương quyết thi hành một chính sách cải cách. Chính sách cải cách chính trị mạc phủ mang tên Ansei kaikaku (Cuộc cải cách năm An Chính, 1855-1860).



Abe Masahiro (1819-1857)

Điểm then chốt của cuộc cải cách là tăng thêm sức mạnh quân sự. Tưởng tượng đến khả năng xung đột với nước ngoài, Abe nghĩ đến trước tiên việc xây pháo đài để phòng thủ vùng vịnh Edo. Đó là những pháo đài được xây dựng trên một số hòn đảo nhân tạo trên mặt biển. Họ gọi đó là những “ụ đặt trọng pháo” (daiba = đài trường) Ngày nay ở thành phố Tôkyô vẫn còn di tích các nơi gọi là daiba ấy và Daiba kôen (Công viên Daiba) trở thành một địa điểm du lịch và sinh hoạt của người dân thủ đô.

Việc làm thứ hai của Abe bãi bỏ lệnh cấm việc xây những thuyền lớn vốn đã bị mạc phủ qui định trong một thời gian dài. Nếu chỉ trang bị bằng thuyền nhỏ, Nhật Bản không thể nào đương đầu nổi với hạm đội vỏ bọc thép của ngoại quốc, do đó các phiên trấn mới bắt đầu đóng thuyền lớn (taisen = đại thuyền). Để có người biết sử dụng tàu thủy chạy bằng hơi nước, một trường dạy lái tàu đã được lập ra ở Nagasaki. Trường có tên Sở tập luyện của hải quân (Kaigun denshuusho = Hải quân truyền tập sở), mời những sĩ quan ưu tú của hải quân Hà Lan đến giảng dạy.

Trước đây có lần nhắc đến việc người Nhật gửi sứ thần Shinmi Masaoki sang Mỹ nhân việc phê chuẩn Hiệp ước giao hiếu và thông thương. Đó là chuyện xảy ra vào năm 1866 (Mannen nguyên niên) và đã có một chiếc tàu Nhật bồi tống sứ giả, đó là chiếc Kanrinmaru do Katsu Kaishuu (Thắng, Hải Chu, tức Katsu Yoshikuni, còn gọi là Rintarô) làm hạm trưởng và đã thành công trong việc vượt Thái Bình Dương để đến đất Mỹ. Kaishuu là sinh viên tốt nghiệp trường này vậy. Sau ông hãy còn có những đàn em ưu tú như Enomoto Takeaki (“Hạ” Mộc, Vũ Dương, 1836-1908), một sĩ quan hải quân cao cấp của mạc phủ một thời có thủ trong thành năm góc (Goryôkaku = Ngũ Lăng Quách) ở Hakodate để đối địch với lực lượng tôn vương.